

DẤU HIỆU ĐỂ XÁC ĐỊNH VĂN BẢN LÀ TRUYỆN NGẮN HIỆN ĐẠI

- Cốt truyện
- Tình huống truyện
- Nhân vật (ngoại hình, lời nói, hành động, tâm trạng, suy nghĩ...)
- Ngôn ngữ và giọng điệu thể hiện phong cách của nhà văn
- Bức tranh lát cắt về con người và cuộc sống.

Dạng câu hỏi		Căn cứ - Cách trả lời		
Tóm tắt các sự kiện chính trong cốt truyện/ Tóm tắt cốt truyện → Nhận xét	Cốt truyện	Dấu hiệu nhận biết	Nhận xét	
	Cốt truyện là sự tổ chức, sắp xếp chuỗi sự kiện/ sự việc tiêu biểu theo trình tự nhất định ...	- Sự việc là cái xảy ra; sự việc tiêu biểu là cái xảy ra có giá trị thẩm mỹ (vai trò quan trọng trong tổ chức cốt truyện, khắc họa đặc điểm của nhân vật và góp phần tô đậm chủ đề của truyện); - Sự kiện là sự việc trọng đại xảy ra (biến cố lớn).	- Xác định/ chỉ ra được: + Mâu thuẫn thể hiện ở chuỗi sự việc/ sự kiện chính; + Sự sắp xếp chuỗi sự việc/ sự kiện chính (theo trình tự không gian, thời gian tuyến tính/ theo mạch tâm lí nhân vật/ thời gian đồng hiện của dòng ý thức,... - Nhận xét nghệ thuật xây dựng cốt truyện của tác giả + Cốt truyện được tổ chức theo quan hệ + Cốt truyện xoay quanh ... + Cốt truyện đơn giản ... + Cốt truyện không theo trình tự thông thường	
Chỉ ra căn cứ/ dấu hiệu để xác định ngôi kể → Nêu tác dụng	Ngôi kể	Dấu hiệu nhận biết	Tác dụng	
	Người kể chuyện ngôi thứ nhất	- Người kể xưng “tôi”. - Tham gia vào câu chuyện, đứng bên trong để kể lại câu chuyện.	Người kể chuyện ngôi thứ nhất tạo tính chân thực, tính cảm xúc cho câu chuyện.	
	Người kể chuyện ngôi thứ ba	- Người kể không xuất hiện trực tiếp. - Người kể đứng ngoài, quan sát và kể lại câu chuyện.	Người kể chuyện ngôi thứ ba tạo tính khách quan, bao quát cho câu chuyện.	

Xác định điểm nhìn trần thuật của truyện → Nêu tác dụng			
	Ngôi kể thứ hai (hiếm gặp)	- Ngôi thứ 2 (mượn vai nhân vật kể chuyện). - Người kể chuyện trực tiếp xưng hô với người nghe/đọc.	- Người kể chuyện ngôi thứ 2 tạo cảm giác chân thực, cuốn hút và tăng tính tương tác.
	- Câu trả lời: + Xác định ngôi kể + Chỉ ra dấu hiệu nhận biết ngôi kể. + Nêu tác dụng		
	Điểm nhìn là vị trí, khoảng cách để quan sát, kể, đánh giá câu chuyện của người kể chuyện khi trần thuật		
	Điểm nhìn	Căn cứ	Tác dụng
	Điểm nhìn ngôi thứ nhất/ Điểm nhìn nhân vật tôi	Vị trí của người kể chuyện trong tương quan với câu chuyện, là nhân vật trong truyện xưng “tôi”.	- Trình bày, miêu tả các sự kiện và nhân vật thông qua lăng kính cảm xúc của người kể chuyện – nhân vật. - Thể hiện tính cách của người kể chuyện – nhân vật.
	Điểm nhìn ngôi thứ ba (hạn tri)	Tâm hiểu biết của người kể chuyện chỉ giới hạn trong cái nhìn của một nhân vật trung tâm , chỉ thấu suốt suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật đó và các sự kiện mà nhân vật đó biết.	- Giúp trình bày, miêu tả các sự kiện và nhân vật còn lại thông qua lăng kính của nhân vật được chọn. - Thể hiện rõ tính cách, nội tâm của nhân vật được chọn. - Làm tăng khả năng di chuyển điểm nhìn từ đó tạo ra kết cấu tự sự phong phú.
	Điểm nhìn ngôi thứ ba (toàn tri)	Tâm hiểu biết của người kể chuyện bao trùm toàn bộ thế giới nhân vật, không bị giới hạn trong cái nhìn của nhân vật nào, thấu suốt tất cả suy nghĩ và cảm xúc của các nhân vật, tất cả mọi thời điểm, địa điểm và sự kiện.	Điểm nhìn ngôi thứ ba giúp khai thác sâu đời sống tâm lí của các nhân vật, khiến người đọc trải nghiệm các sự kiện một cách đa chiều .

	Điểm nhìn bên ngoài	Miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hình, dưới tầm mắt và sự chứng kiến của người kể chuyện.	Điểm nhìn ngôi bên ngoài giúp tạo ra một cái nhìn tổng quan và đa chiều về câu chuyện, cho phép người đọc hiểu rõ hơn về các nhân vật, tình huống và thông điệp của tác phẩm.
	Điểm nhìn bên trong	Kể và tả qua cảm nhận, qua ý thức của nhân vật - thường thể hiện qua độc thoại nội tâm của nhân vật.	Điểm nhìn bên trong giúp nhà văn có điều kiện khơi sâu nội tâm nhân vật với những hồi ức, kỷ niệm, sự giải bày tình cảm càng rõ nét hơn.
	Điểm nhìn không gian, thời gian	Nhìn xa – nhìn gần; nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ qua lăng kính của hồi ức ...	Trong tác phẩm truyện điểm nhìn thời gian có thể được sử dụng Điểm nhìn không gian, thời gian giúp xây dựng bối cảnh và tạo nên không khí cho câu chuyện, xây dựng cảm xúc, phát triển nhân vật , làm tăng sự đa dạng và sâu sắc của trải nghiệm đọc
	Thay đổi điểm nhìn trong truyện : Sự di chuyển điểm nhìn kể chuyện, có thể từ nhân vật này sang nhân vật khác, từ ngôi thứ này sang ngôi kể khác, từ điểm nhìn này sang điểm nhìn khác.		
	Căn cứ	Tác dụng	
	- Sự thay đổi đại từ nhân xưng. - Sự thay đổi tầm hiểu biết của nhân vật.	- Dẫn dắt người đọc vào thế giới tinh thần của nhân vật, quan sát sự việc và con người từ nhiều góc nhìn . - Tạo cho tác phẩm nhiều giọng điệu đan xen lẫn nhau, làm nên sức hấp dẫn với người đọc. - Qua đó thể hiện quan điểm, tư tưởng, thái độ của nhà văn.	
	Câu trả lời - Câu trả lời: + Điểm nhìn trần thuật chủ yếu đặt ở nhân vật (...), có sự dịch chuyển điểm nhìn (...); + Thuộc loại điểm nhìn (...).		
Lời người kể chuyện		Lời nhân vật	

Chỉ ra lời người kể chuyện, lời

Chỉ ra lời người kể chuyện, lời

nhân vật → Nêu tác dụng Xác định không gian, thời gian của truyện.	- Lời người kể chuyện trần thuật lại câu chuyện, gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. - Tác dụng: + Miêu tả, trần thuật câu chuyện, đưa ra những phán đoán, đánh giá với đối tượng được miêu tả. + Định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc - Câu trả lời: + Xác định lời người kể chuyện/ lời nhân vật + Nêu tác dụng - Không gian: + Không gian ngoại cảnh gần gũi, gắn bó với cuộc sống con người; + Không gian tâm trạng mang tính chất riêng tư, cá thể. Câu trả lời: + Không gian của truyện là (...) + Thời gian của truyện là (...).	- Là lời nói trực tiếp hoặc độc thoại nội tâm của nhân vật nhằm bộc lộ ý nghĩ, tâm trạng, cá tính của nhân vật trong từng tình huống cụ thể. - Tác dụng: Giúp người đọc hiểu rõ về tính cách, phẩm chất của nhân vật. - Thời gian: + Thời gian tuyến tính: quá khứ - hiện tại - tương lai; + Thời gian lồng ghép, không theo trật tự tuyến tính (theo mạch tâm lí nhân vật); + Thời gian đồng hiện (giấc mơ, dòng ý thức...).
Chỉ ra đặc trưng cơ bản/ dấu hiệu nhận biết một phong cách nghệ thuật qua đoạn trích.	Phong cách hiện thực phê phán: - Nguyên tắc phản ánh: mang tính khách quan; - Đề tài: hiện thực đời sống (mặt trái, cái xấu, đời sống khổ cực của con người,...); qua đó, lên án những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người, đồng thời thể hiện sự đồng cảm sâu sắc đối với những số phận bất hạnh, nhằm lên tiếng bênh vực quyền sống của họ; - Bút pháp: chú trọng tính điển hình (xây dựng hình tượng điển hình trong hoàn cảnh điển hình), lời văn chân thực, khách quan;	Phong cách lãng mạn - Nguyên tắc phản ánh: mang tính chủ quan; - Đề tài: thường viết về thiên nhiên, tình yêu đôi lứa, chú trọng những hiện tượng mang tính tích cực, vẻ đẹp lí tưởng,... thể hiện rõ cái tôi tràn đầy cảm xúc của tác giả, hướng người đọc tới những cảm xúc tích cực (như niềm vui, sự tin tưởng, tinh thần lạc quan,...); - Bút pháp: thường sử dụng nghệ thuật lí tưởng hóa khi xây dựng nhân vật, nghệ thuật đối lập triệt để (giữa cái xấu, cái ác với cái tốt, cái thiện; giữa bóng tối với ánh sáng,...) và ẩn dụ, tượng trưng; giọng văn thiên về trang trọng, ngợi ca.

	Đề tài/chủ đề / cảm hứng chủ đạo / tư tưởng của văn bản	
<i>Nêu đề tài/ chủ đề / cảm hứng chủ đạo / tư tưởng của văn bản.</i>	- Căn cứ + Đọc kĩ nhan đề văn bản; phần mở đầu, phần kết thúc của văn bản. + Xem xét các mối quan hệ giữa nhân vật chính, nhân vật trung tâm với các nhân vật khác... + Trả lời được câu hỏi: Văn bản viết về cái gì ? (Đề tài là lĩnh vực đời sống được nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, bình giá và thể hiện trong văn bản) . Vấn đề cơ bản nào được nêu trong văn bản? (Chủ đề là vấn đề cơ bản được nêu ra trong văn bản. Nó là vấn đề được nhà văn quan tâm và thể hiện chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống); Trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm được thể hiện xuyên suốt văn bản? (Cảm hứng chủ đạo là trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm nghệ thuật, gắn liền với một tư tưởng xác định, một đánh giá nhất định, gây tác động đến cảm xúc của những người tiếp nhận); Tác giả đứng về phía nào để khẳng định/ phủ định (...)? (Tư tưởng là sự lí giải đối với chủ đề đã nêu lên, là nhận thức của tác giả muốn trao đổi, nhắn gửi, đối thoại với người đọc). - Câu trả lời: Đề tài là/chủ đề là / cảm hứng chủ đạo là/ tư tưởng của văn bản là (...).	
	Hiểu như thế nào về hình ảnh, chi tiết,... ?	
	- Nghĩa gốc/ nghĩa hiển ngôn: Điều tác giả trực tiếp thể hiện ở ngôn từ. - Nghĩa chuyển/ nghĩa hàm ẩn (tăng nghĩa ẩn sâu trong ngôn từ, thể thái độ, tình cảm/ thông điệp tác giả muốn gửi gắm). (HS đặt hình ảnh, chi tiết trong văn cảnh để trình bày cách hiểu của mình).	
<i>Phân tích ý nghĩa của chi tiết (...) trong văn bản/</i>	Chi tiết	Ý nghĩa
	- Chi tiết tiêu biểu là chi tiết đặc sắc, tập trung thể hiện rõ sự việc. - Xác định chi tiết đó thuộc phương diện nào (nội dung/ nghệ thuật)? Xuất hiện bao nhiêu lần trong tác phẩm?	- Nhấn mạnh nội dung (...) (tùy nội dung chi tiết); - Tạo sự phát triển cho câu chuyện; - Thể hiện tư tưởng của tác phẩm và tài năng nghệ thuật của tác giả.
	<i>Giả định nếu không có chi tiết đó thì sẽ như thế nào?</i>	Nếu không có chi tiết đó thì cốt truyện sẽ thay đổi, không làm rõ đặc điểm của nhân vật, chủ đề của truyện không được nhấn mạnh; do đó sẽ giảm tính thẩm mĩ của nghệ thuật kể chuyện.

Tìm hiểu nhân vật → Nhận xét nhân vật ; nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật	Tìm hiểu một đặc điểm của nhân qua một chi tiết tiêu biểu/ một sự việc tiêu biểu. Ghi lại được chi tiết tiêu biểu/ sự việc tiêu biểu thuộc về nhân vật theo yêu cầu đề bài. - Chỉ ra được đặc điểm nổi bật của nhân vật. - Từ những chi tiết trên khái quát đặc điểm của nhân vật.	Nhận xét nhân vật trong đoạn trích/ văn bản. - Nêu đặc điểm nhân vật (chú trọng đặc điểm nổi bật như ngoại hình, phẩm chất, tính cách, số phận,...); - Nhận xét: + Nhân vật có những nét tính cách / phẩm chất nào? + Nhân vật có hoàn cảnh đặc biệt nào? Nhân vật đại diện cho một tầng lớp người như thế nào trong xã hội?	Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật - Chỉ ra nghệ thuật xây dựng nhân vật trong truyện ngắn: + Bút pháp miêu tả chi tiết, tỉ mỉ, khắc họa ngoại hình độc đáo. + Miêu tả tâm lí nhân vật chân thực, tinh tế. + Sử dụng ngôn ngữ đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm. - Nhận xét + Xây dựng nhân vật chân thực, gần gũi với đời thường, đáp ứng nhu cầu thưởng thức của độc giả. + Khắc họa số phận, phẩm chất, tính cách của nhân vật. + Thể hiện tài năng của tác giả.
Phân tích/ nhận xét tình huống truyện	Tình huống truyện Tình huống truyện hoàn cảnh, tình thế, sự kiện,... đặc biệt xảy ra trong câu chuyện. Nó chứa đựng những mâu thuẫn, những điều bất thường, nghịch lí trong cuộc sống.	Căn cứ xác định - Nhan đề văn bản; - Sự kiện, sự việc tiêu biểu xảy ra tạo ra bước ngoặt trong câu chuyện, trong suy nghĩ hoặc trong cuộc đời của nhân vật. - Các kiểu tình huống truyện tiêu biểu là: tình huống nhận thức, tình huống tâm trạng, tình huống hành động.	Tác dụng - Tình huống truyện có vai trò hết sức quan trọng, được ví như “cái chìa khóa vận hành cốt truyện” và tạo hiệu quả thẩm mĩ cao. - Từ tình huống truyện, các sự kiện, biến cố của cốt truyện được phát triển, tính cách nhân vật được bộc lộ. - Việc giải quyết những mâu thuẫn, xung đột trong tình huống truyện sẽ

			bộc lộ rõ tư tưởng chủ đề của tác phẩm và dụng ý nghệ thuật của tác giả.
Câu hỏi Tiếng Việt	Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng biện pháp tu từ trong đoạn trích/ văn bản.	Chỉ ra dấu hiệu nhận biết ngôn ngữ trang trọng/ ngôn ngữ thân mật	Nêu những yêu cầu giữ gìn và phát triển Tiếng Việt
	- Gọi tên, chỉ ra dấu hiệu ngôn ngữ nhận biết biện pháp tu từ; - Nêu hiệu quả: + Về nội dung: ++ Nhấn mạnh/ khắc họa/ làm nổi bật hình ảnh...(nội dung được đề cập). ++ Thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả... (<i>yêu mến, trân trọng, ngợi ca, thương xót...</i>). ++ Qua đó, tác giả gửi đến người đọc bài học, thông điệp về (...). + Về hình thức nghệ thuật: tăng tính sinh động, hấp dẫn, gợi hình ảnh, cảm xúc, tạo nhịp điệu, giọng điệu,... (tùy thuộc biện pháp tu từ từ vựng hay tu từ cú pháp).	- Căn cứ vào đặc điểm của từ ngữ, kiểu câu, giọng điệu của ngôn ngữ để xác định ngôn ngữ trang trọng hay ngôn ngữ thân mật. - Câu trả lời: Văn bản sử dụng ngôn ngữ trang trọng/ thân mật: + Về từ ngữ (HS trích dẫn từ ngữ); + Về kiểu câu (HS trích dẫn câu văn); + Về giọng điệu (HS nêu tính chất của giọng điệu).	- Tuân thủ những quy tắc, yêu cầu về sử dụng tiếng Việt: <i>ngữ âm – chữ viết, cách dùng từ, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ</i>; - Tiếp thu <u>có chọn lọc</u> những yếu tố mới có thể diễn tả chính xác những khái niệm mới.
Dạng câu hỏi 5			
Nhận xét tình cảm, thái độ, tư tưởng của tác giả thể hiện trong văn bản.	- Nêu tình cảm, thái độ, tư tưởng của tác giả; - Nhận xét: + Từ khóa nhận xét tình cảm, thái độ, tư tưởng của tác giả; + Ý nghĩa hàm ẩn của tư tưởng đó (con người tác giả, bài học với người đọc).		

<i>Qua văn bản, anh (chị) suy nghĩ về đời sống của con người trong xã hội đương thời và thái độ, quan điểm của tác giả trước hiện thực đó?</i>	- Khái quát nội dung của văn bản; - Trình bày suy nghĩ: + Về hiện thực đời sống của con người trong xã hội đương thời; + Về thái độ, quan điểm của tác giả trước hiện thực đó.
<i>Câu văn (...) có ý nghĩa gì với anh/ chị?</i>	- Chỉ ra quan niệm của tác giả về (...) được thể hiện trong văn bản/ câu văn; - Thể hiện quan điểm của bản thân về quan điểm của tác giả: + Đồng tình/không đồng tình/ hoặc đồng tình nhưng có bổ sung ý kiến để hướng tới quan điểm toàn diện, sâu sắc hơn về (...). + Lí giải: ++ Đồng tình (<i>Chỉ ra tính đúng đắn của vấn đề, tầm quan trọng của vấn đề được nêu</i>), ++ Không đồng tình (<i>Chỉ ra mặt trái của vấn đề</i>) ++ Đồng tình một phần và có bổ sung quan điểm của mình (<i>Kết hợp cả hai cách trả lời</i>).
<i>Thông điệp, bài học có ý nhất mà anh/chị từ văn bản là gì? Vì sao?</i>	- Đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp. Vận dụng những hiểu biết về lịch sử, văn hóa để lí giải quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản. - Lí giải vì sao bài học/ thông điệp đó có ý nghĩa nhất đối với bản thân. - Đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm văn học đối với người đọc và tiến bộ xã hội theo quan điểm cá nhân.

KĨ NĂNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Bước 1. Đọc kĩ văn bản, xác định vấn đề nghị luận (luận đề).

Bước 2. Xác định cấu trúc của văn bản nghị luận. **Bước 3.** Phân tích nội dung của luận đề, luận điểm. **Bước 4.** Phân tích nghệ thuật lập luận.

Bước 3. Phân tích nội dung luận đề, luận điểm.

Bước 4. Phân tích nghệ thuật lập luận.

Bước 5. Phân tích sự kết hợp các thao tác lập luận.

Bước 6. Phân tích sự kết hợp các yếu tố khác như miêu tả, tự sự,...

Bước 5. Phân tích sự kết hợp các thao tác nghị luận.

Bước 7. Xác định được mục đích, thái độ, quan điểm của người viết.

Dạng câu hỏi	Căn cứ/ Hướng dẫn trả lời
- Nêu luận đề chính của văn bản. - Xác định vấn đề nghị luận của văn bản	* Căn cứ: - Luận đề là vấn đề nghị luận - Mỗi văn bản nghị luận thường chỉ có một luận đề. Luận đề của văn bản được thể hiện rõ từ nhan đề, ở một số câu hoặc có thể được khái quát từ toàn bộ nội dung văn bản. * Cách trả lời: Luận đề chính (vấn đề nghị luận) của văn bản là: ... (có thể dùng từ: biểu hiện, tác dụng, ý nghĩa, hậu quả, tác hại, biện pháp...)
- Chỉ ra luận điểm được nêu trong văn bản (đoạn...) - Chỉ ra lí lẽ và bằng chứng được nêu trong văn bản (đoạn..)	* Căn cứ: - Luận điểm thường được triển khai bằng các kiểu đoạn văn: diễn dịch, quy nạp, tổng-phân-hợp, vì thế cần chú ý 1-2 câu đầu, 1-2 câu cuối của đoạn văn(các đoạn văn) để xác định luận điểm; cũng có thể thể hiện qua nội dung đoạn văn vì thế cần chú ý các từ ngữ được nhắc lại nhiều lần, khái quát được nội dung đoạn văn - Lí lẽ: những suy luận để giải thích, triển khai luận điểm. - Bằng chứng: những căn cứ thực tiễn nhằm xác nhận tính đúng đắn của lí lẽ. * Cách trả lời: Luận điểm được nêu trong văn bản (đoạn trích) là.....(liệt kê luận điểm) +Lí lẽ và bằng chứng được sử dụng trong văn bản (đoạn..) là:

Nêu tác dụng của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung của văn bản/ đoạn văn

* Căn cứ:

- Căn cứ vào luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản.
- Căn cứ nội dung văn bản, quan điểm, mục đích, thái độ của tác giả thể hiện trong văn bản.

* Cách trả lời:

- Nêu luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng của văn bản/đoạn văn
- Tác dụng:

+ **Về nghệ thuật lập luận:** Trả lời tác dụng chung là làm cho lập luận chặt chẽ, thuyết phục. Sau đó, câu hỏi hỏi về vấn đề nào thì chúng ta trả lời vấn đề đó:

++ Nếu đề bài hỏi về **mối quan hệ giữa luận điểm và luận cứ** thì trình bày như sau: sử dụng lí lẽ, dẫn chứng phù hợp làm cơ sở, căn cứ, làm rõ cho luận điểm.

++ Nếu đề bài hỏi về **mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề nghị luận** trình bày như sau: xây dựng luận điểm chặt chẽ, phù hợp với yêu cầu giải quyết vấn đề, góp phần làm sáng tỏ toàn bộ luận đề.

++ Nếu đề bài hỏi về **vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản** thì trình bày như sau: sử dụng lí lẽ, dẫn chứng phù hợp làm cơ sở, căn cứ, làm rõ cho luận điểm; các luận điểm chặt chẽ, được sắp xếp hợp lí, hướng tới làm rõ nội dung văn bản.

+ **Về nội dung:**

Giúp người đọc nhận ra..... Qua đó tác giả gửi gắm đến bạn đọc.....(nhận thức, hành động)

Phân tích/ lí giải mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và mối quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản.

*Căn cứ:

- Căn cứ vào luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong đoạn...
- Căn cứ vào nội dung và mục đích lập luận của văn bản và mối quan hệ giữa chúng

* Cách trả lời:

- Nêu mối quan hệ: chặt chẽ, lô ghích, khoa học.

- **Biểu hiện:**

+ Luận điểm nêu khía cạnh của vấn đề nghị luận ...

+ Lí lẽ nêu quan điểm, góc nhìn, đánh ... làm sáng rõ luận điểm + Bằng chứng: nêu ra các dẫn chứng... để minh họa cho các lí lẽ - Tác dụng của mỗi liên hệ: làm tăng sức thuyết phục cho nghệ thuật lập luận + ...	
-Nêu ý nghĩa nhan đề của văn bản. -	* Căn cứ: - Căn cứ vào nhan đề, - Căn cứ vào nội dung văn bản * Cách trả lời: - Giải thích nhan đề: - Ý nghĩa nhan đề: *Căn cứ: - Mục đích nghị luận của văn bản - Căn cứ vào mối quan hệ giữa nhan đề và nội dung văn bản - Căn cứ vào biểu hiện của mối quan hệ giữa nhan đề và nội dung văn bản (nhan đề: khái quát nội dung chính và sự định hướng cho người tiếp nhận văn bản; nội dung triển khai ý khái quát tại nhan đề, minh chứng bằng lí lẽ, dẫn chứng...)
Nhận xét, phân tích, đánh giá sự phù hợp của nội dung nghị luận với nhan đề văn bản/ Phân tích mối quan hệ giữa nhan đề...với nội dung của văn bản	
* Cách trả lời: - Nêu mối quan hệ giữa nhan đề vào nội dung văn bản: Có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó với nhau - Biểu hiện của mối quan hệ: + Nhan đề.....khái quát nội dung chính của văn bản và sự định hướng cho người tiếp nhận văn bản + Nội dung: triển khai ý khái quát tại nhan đề, minh chứng bằng lí lẽ, dẫn chứng.....	
- Chỉ ra các thao tác nghị luận... - Chỉ ra thao tác nghị luận chính/chủ yếu...	*Căn cứ: - Dấu hiệu đặc trưng của các thao tác nghị luận - Thao tác nghị luận chính: xuất hiện xuyên suốt đoạn trích/văn bản; làm nổi bật vấn đề/nội dung chính - Thứ tự sử dụng các thao tác lập luận trong một văn bản, đoạn văn bản thường là giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ. - Phân biệt các thao tác lập luận:

	+ Giải thích là dùng lí lẽ giúp người đọc hiểu vấn đề. Thường dùng cách giải thích từng từ, ngữ rồi khái quát, tổng hợp ý nghĩa. Hoặc dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa để giải thích... + Chứng minh là dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để chứng tỏ đối tượng. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải logic, chặt chẽ và hợp lí. + Phân tích là chia nhỏ vấn đề, làm rõ các biểu hiện, vai trò, nguyên nhân của vấn đề. + Bình luận là bày tỏ thái độ, quan điểm có tính chất cá nhân yêu/ghét; đồng tình/phản đối, đưa ra lời khuyên. + So sánh là chỉ ra điểm giống nhau, khác nhau của hai vấn đề, hai đối tượng. + Bác bỏ là phủ nhận ý kiến quan điểm thiếu chính xác của người khác. *Cách trả lời: Đoạn trích sử dụng các thao tác lập luận là... * Lưu ý: - Nếu đề bài yêu cầu nêu thao tác lập luận chính/chủ yếu thì bài làm nêu 01 thao tác. - Nếu đề bài yêu cầu kể tên, liệt kê thì bài làm nêu tất cả các thao tác có trong đoạn trích.
Phân tích tác dụng của một số thao tác nghị luận như: phân tích, chứng minh, giải thích, so sánh, bình luận, bác bỏ...được sử dụng trong văn bản/đoạn trích	
- Chỉ ra thao tác nghị luận hoặc một số thao tác nghị luận(Chỉ rõ dùng ở đâu, biểu hiện cụ thể) - Nêu tác dụng: + Về nghệ thuật lập luận: Làm cho lập luận chặt chẽ, thuyết phục (+) Tác dụng riêng của từng loại thao tác nghị luận ++ Giải thích: sử dụng lí lẽ sắc sảo, đúng đắn, lập luận chặt chẽ, phù hợp với vấn đề. ++ Chứng minh: dùng bằng chứng chân thực, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng logic, chặt chẽ và hợp lí. ++ Phân tích: Chia đối tượng theo các mặt/ khía cạnh hợp lí, thuyết phục ++ Bình luận: bày tỏ thái độ, quan điểm rõ ràng, chân thành, nhìn nhận vấn đề sáng suốt, khách quan. ++ So sánh: bày tỏ thái độ, quan điểm rõ ràng, chân thành, nhìn nhận vấn đề sáng suốt, khách quan. ++ Bác bỏ; bày tỏ thái độ, quan điểm rõ ràng, chân thành, nhìn nhận vấn đề sáng suốt, khách quan. + Về nội dung:	

++ Các thao tác đó làm rõ, nhấn mạnh...(nội dung trong đoạn trích) ++ Qua đó thể hiện thái độ, tình cảm...của tác giả.	
Phân tích tác dụng của việc trích dẫn ý kiến, nêu dẫn chứng trong văn bản/đoạn văn	
*Cách trả lời: - Chỉ ra các trích dẫn ý kiến, dẫn chứng và nội dung của ý kiến, dẫn chứng được dùng trong văn bản/ đoạn - Đánh giá vị trí/ vai trò của người liên quan đến ý kiến/ dẫn chứng: Nhân vật nêu ý kiến là, những người nổi tiếng về lĩnh vực, có tầm ảnh hưởng lớn đến → Đây là những dẫn chứng chính xác, tiêu biểu, hấp dẫn. - Việc trích dẫn của những người nổi tiếng / bậc danh nhân nhằm làm rõ luận điểm tầm quan trọng của (vấn đề cần bàn luận) sẽ khiến cho lập luận trở nên chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.	
- Chỉ ra câu khẳng định/ câu phủ định ...được sử dụng trong văn bản/đoạn văn...	- Câu phủ định là câu có chứa những từ ngữ phủ định như: <i>Không, chẳng, chả, chưa, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có)...</i> - Câu phủ định dùng để thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (câu phủ định miêu tả); phản bác một ý kiến, một nhận định (câu phủ định bác bỏ). - Câu khẳng định là loại câu diễn đạt một sự việc, một trạng thái, một ý kiến, hoặc một thực tế một cách khẳng định. Câu khẳng định không có yếu tố phủ định và được sử dụng để truyền đạt thông tin chính xác về một sự việc đã xảy ra hoặc đang diễn ra. (Thường là câu kể/trần thuật). * Cách trả lời: - Câu phủ định/câu khẳng định được sử dụng trong đoạn...là....
Chỉ ra tác dụng của các loại câu khẳng định/ phủ định trong văn bản.	
- Về nghệ thuật lập luận: đoạn văn giàu cảm xúc, tăng tính truyền cảm, thuyết phục người đọc người nghe. - Về nội dung: Các yếu tố đó làm rõ, nhấn mạnh...(nội dung đoạn trích) Qua đó thể hiện thái độ, tình cảmcủa tác giả.	
Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản/đoạn văn..	
* Căn cứ: - Căn cứ vào đặc trưng, dấu hiệu nhận biết của từng biện pháp tu từ, - Căn cứ vào tác dụng về mặt nghệ thuật lập luận, về mặt nội dung của các biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản/đoạn văn *Cách trả lời: - Tên biện pháp tu từ (chỉ ra yếu tố ngữ âm, từ vựng hay cấu trúc ngữ pháp thể hiện điều đó) - Nêu tác dụng/hiệu quả của biện pháp tu từ:	

+ Về nghệ thuật lập luận: ++ Với các biện pháp điệp: Tạo nhịp điệu,...; giọng điệu,...; tăng tính liên kết cho văn bản (chỉ rõ nhịp điệu gì, giọng điệu gì) ++ Với các biện pháp ẩn dụ, so sánh, nhân hoá, hoán dụ,... Khiến đoạn thơ/ câu thơ giàu hình ảnh, sinh động, hấp dẫn, tăng hiệu quả diễn đạt, tăng giá trị biểu cảm. ++ Làm cho lập luận chặt chẽ, thuyết phục + Về nội dung: Các yếu tố đó làm rõ, nhấn mạnh...(nội dung đoạn trích) Qua đó thể hiện thái độ, tình cảmcủa tác giả.	
Xác định nội dung bao quát/tư tưởng chủ đạo của văn bản.	* Căn cứ: - Tư tưởng chủ đạo là nhận thức, lí giải và thái độ chính (bao quát) của người viết đối với toàn bộ nội dung văn bản. - Nội dung bao quát là đề tài, chủ đề, tư tưởng chính (bao quát) toàn bộ văn bản. - Đề tài là đối tượng mà văn bản trình bày suy nghĩ, nhận xét, đánh giá. - Căn cứ xác định nội dung bao quát, tư tưởng chủ đạo của văn bản: căn cứ vào tiêu đề của văn bản, câu văn, từ ngữ được nhắc đến nhiều lần, xác định được câu chủ đề, xác định bố cục của đoạn, phần cuối cùng ghi nguồn trích dẫn. * Cách trả lời: - Nội dung bao quát của đoạn trích là... - Qua đó tác giả thể hiện thái độ, tình cảm ... với ...
Thể hiện quan điểm đồng tình/không đồng tình/đồng tình một phần với quan điểm của tác giả, nội dung chính của căn bản, lí giải tại sao.	* Căn cứ: Căn cứ vào quan điểm của tác giả, nội dung của văn bản, căn cứ vào những nhận thức, hiểu biết của cá nhân về các vấn đề trong cuộc sống để nêu quan điểm cá nhân và lí giải hợp lí, thuyết phục cho quan điểm của bản thân. * Cách trả lời: - Nêu quan điểm của tác giả - Nêu quan điểm của cá nhân: Em có đồng tình/không đồng tình/đồng tình một phần - Lí giải cho quan điểm cá nhân vừa bày tỏ (khoảng 3 ý gắn với nhận thức, thái độ, hành động)
Đánh giá/nhận xét quan điểm/thái độ/tình cảm ...của tác giả	* Căn cứ: Căn cứ vào quan điểm/thái độ/tình cảm... của tác giả thể hiện trong văn bản/ đoạn văn; vận dụng những nhận thức, hiểu biết của cá nhân để nhận xét, đánh giá quan điểm/thái độ của tác giả * Cách trả lời: - Chỉ ra quan điểm/thái độ/tình cảm... của tác giả trong văn bản. - Nhận xét, đánh giá thái độ, quan điểm (thẳng thắn, đúng đắn, tiến bộ, tích cực...)/Tình cảm (giản dị, sâu sắc, chân thành...)
Từ nội dung văn bản, đề xuất các giải pháp	* Căn cứ: Căn cứ vào nội dung của văn bản; căn cứ vào nhận thức, thái độ và hành động của bản thân để đề xuất các giải pháp/những điều cần làm. * Cách trả lời: - Nêu khái quát nội dung văn bản - Đề xuất giải pháp/ những điều cần làm

	(Lưu ý: Đề xuất ít nhất 3 giải pháp/những điều cần làm mang ý nghĩa tích cực, hiệu quả)	
Phát biểu ý kiến cá nhân về yếu tố thích nhất/tâm đắc nhất trong văn bản nghị luận và lí giải	* Căn cứ: Căn cứ vào văn bản để lựa chọn yếu tố thích nhất/tâm đắc nhất; căn cứ vào những nhận thức, hiểu biết đúng đắn, sâu sắc của cá nhân để lí giải vì sao yêu thích, tâm đắc * Cách trả lời: - Yếu tố bản thân thích nhất/tâm đắc nhất là... - Lí giải thuyết phục (khoảng 3 ý)	
Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn bản. Một số lệnh hỏi + Từ ... được thể hiện trong văn bản, anh/chị suy nghĩ gì về...? + Điều... trong đoạn trích gợi cho anh/chị suy nghĩ gì? 	* Căn cứ: - Nội dung văn bản - Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản - Đặc điểm kinh tế, XH, văn hóa * Cách trả lời: - Nêu điều trong văn bản, suy ngẫm của tác giả trong đoạn trích là.... - Suy nghĩ của bản thân (Nêu ra những suy nghĩ, bài học, thông điệp... bản thân tự rút ra từ vấn đề trong đoạn trích, lí giải ngắn gọn).	



KĨ NĂNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ			
CÂU HỎI VỀ HÌNH THỨC BÀI THƠ			
Dạng câu hỏi	Căn cứ/ cách trả lời		Tác dụng
Văn bản được viết theo thể thơ nào?	* Căn cứ: - Dựa vào số chữ ở từng câu thơ trong bài. - Dựa vào quy tắc gieo vần, niêm luật bằng - trắc. * Cách trả lời: Văn bản được viết theo thể thơ ... (gọi tên thể thơ: Tự do/ Bốn chữ, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ/ LB		- Thể thơ tự do: Tạo sự linh hoạt, tự nhiên - Thể thơ lục bát: Thể hiện âm hưởng du dương, da diết như lời ca dao mẹ kể... - Thể thơ bốn chữ, năm chữ: Mang hơi thở của cuộc sống, tạo nhịp điệu nhanh, mạnh - Thể thơ bảy chữ, tám chữ: Tạo giọng điệu sâu lắng...
Chỉ ra dấu hiệu nhận biết thể thơ	Thơ tự do - Số chữ trong các câu không đều nhau. - Không tuân theo quy luật nào.	Thơ 5 chữ (6,7,8 chữ) - Mỗi dòng thơ đều có 5 (6,7,8) chữ. - Số câu không hạn định. - Sáng tác giai đoạn văn học hiện đại (thế kỉ XX)	Thơ lục bát - Mở đầu là dòng thơ 6 chữ, tiếp theo là dòng 8 chữ tạo thành cặp lục-bát, cứ thế nối tiếp đến hết bài. - Nhịp thơ thường là nhịp chẵn (2/2/2; 2/4/2; 2/2/2/2...) - Gieo vần lưng và vần chân ở tiếng thứ 6 và thứ 8 mỗi câu; và đều là thanh Bằng (B).
	Chỉ ra những đặc điểm hình thức của bài thơ/ đoạn thơ/ đoạn trích trên.	*Căn cứ: - Thể thơ - Dấu câu (dấu chấm than, chấm hỏi,ba chấm...) - Không viết hoa đầu câu - Sắp xếp của những từ ngữ	* Cách trả lời: Đặc điểm hình thức của bài thơ được thể hiện qua: - Thể thơ: - Sử dụng những dấu câu tạo ấn tượng như: - Viết hoa, in đậm, xuống dòng ...
* Nhận xét đặc điểm hình thức của bài thơ/ đoạn thơ/ đoạn trích trên. - Bài thơ được viết theo thể thơ ... nhằm tạo sự ấn tượng. - Dấu câu trong bài thể hiện cảm xúc suy tư, trầm trồ (dấu chấm hỏi) / khắc khoải, da diết (dấu chấm than) / ngập ngừng, băn khoăn (dấu ...) - Không viết hoa đầu câu tạo sự liên mạch, diễn tả một dòng cảm xúc miên man, mạch cảm xúc tuôn trào, một chuỗi tâm trạng, suy tư...			

CÂU HỎI VỀ CHỦ THỂ TRỮ TÌNH – NHÂN VẬT TRỮ TÌNH / ĐỐI TƯỢNG TRỮ TÌNH

Dạng câu hỏi	Căn cứ/ cách trả lời		
Xác định chủ thể trữ tình/ nhân vật trữ tình trong bài thơ	* Căn cứ vào đặc trưng của nhân vật trữ tình: - Nhân vật trữ tình là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm, cảm xúc đối với sự vật, sự việc và con người trong bài thơ. - Trong thơ, nhân vật trữ tình thường là tác giả, nhưng không phải lúc nào cũng trùng với tác giả. * Cách trả lời: - Chủ thể trữ tình trong bài thơ là chủ thể trữ tình trực tiếp qua đại từ nhân xưng “tôi”/ “anh”/ “con”/ “chúng ta” ... + Chủ thể trữ tình trong bài thơ là chủ thể trữ tình ẩn + Chủ thể trữ tình trong bài thơ là chủ thể trữ tình nhập vai vào		
Xác định đối tượng trữ tình trong bài thơ	* Căn cứ : Đối tượng trữ tình là đối tượng nhận tình cảm, cảm xúc mà chủ thể trữ tình bộc lộ. * Cách trả lời: Đối tượng trữ tình trong bài thơ là nhân vật/ hình ảnh ...+ (danh từ)		
* Nhận xét về giọng điệu của chủ thể trữ tình trong bài thơ: Tìm những từ ngữ, hình ảnh thể hiện cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài thơ trước đối tượng trữ tình hoặc khung cảnh, sự việc.	* Nhận xét mối liên hệ giữa cảnh vật và tâm trạng của chủ thể trữ tình: Căn cứ vào những hình ảnh trong bài thơ và từ ngữ thể hiện cảm xúc của chủ thể trữ tình, từ đó chỉ ra mối liên hệ.	* Nhận xét tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ, đoạn thơ: - Chỉ ra đặc điểm tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình. - Nhận xét về tình cảm cảm xúc của nhân vật trữ tình.	

CÂU HỎI VỀ VẦN / NHỊP TRONG BÀI THƠ

Dạng câu hỏi	Căn cứ/ cách trả lời	Tác dụng
Xác định vần, nhịp trong đoạn thơ trên và nêu tác dụng	* Căn cứ: - Cách gieo vần: căn cứ vào thanh điệu, vị trí và thể thơ .. + Vần chân: gieo ở chữ cuối câu thơ. + Vần lưng: chữ cuối câu trước cùng vần với chữ ở giữa câu sau.	- Vần tạo sự liên kết giữa các dòng thơ, tạo âm điệu trong dòng cảm xúc của chủ thể trữ tình dành cho... - Nhịp tạo nên bước đi của thơ với âm vang (nhANH/ CHẬM/ DÀI / NGẮN/ NHẬT/ KHOAN) và tạo nhạc điệu cho bài thơ/ đoạn thơ.

	- Cách ngắt nhịp: căn cứ vào một số điểm chung của thơ như nhịp điệu, nhịp độ, số lượng âm vị và câu hợp thành bài thơ; căn cứ vào mạch cảm xúc và nội dung đoạn thơ/ bài thơ + Thơ tự do nhịp linh hoạt, đa dạng + Thơ lục bát: nhịp chẵn (nhịp lẻ dụng ý nhà thơ) + Thơ năm chữ 3/2; 2/3 + Thơ bảy chữ: 3/4 ; 4/3... * Cách trả lời: Bước 1: Gọi tên vần/ nhịp Bước 2: Chỉ ra	- Vần và nhịp tạo sự liên kết giữa các câu thơ, khiến cho câu thơ có tính nhạc, trở nên nhịp nhàng, uyển chuyển, góp phần thể hiện giọng điệu tha thiết cho bài thơ. - Vần và nhịp góp phần thể hiện cảm xúc... của chủ thể trữ tình
--	--	--

*** Nhận xét giọng điệu của bài thơ**

- **Về nội dung:** Giọng điệu có đa dạng, phong phú, linh hoạt ... Góp phần thể hiện tư tưởng, tình cảm, chủ đề
- **Về nghệ thuật:** Khiến cho bài thơ xúc động/ truyền cảm/ có sức lay động mạnh mẽ/ tác động sâu sắc đến trái tim bạn đọc và thể hiện phong cách riêng của tác giả.

CÂU HỎI TỪ NGỮ / HÌNH ẢNH

Dạng câu hỏi	Căn cứ/ cách trả lời	Tác dụng
Chỉ ra những hình ảnh/ từ ngữ/ cụm từ... để ...	* Căn cứ: - Phát hiện hình ảnh: Thường là danh từ, cụm danh từ. - Phát hiện từ ngữ: Chú ý đến yêu cầu tìm từ theo loại từ: từ láy, động từ, tính từ... * Cách trả lời: - Từ ngữ chỉ ... là: - Hình ảnh chỉ ... là * Lưu ý: Tìm, gạch chân các từ ngữ, hình ảnh, liên quan đến yêu cầu của đề bài. Tránh chép lại nội dung dài dòng. Không được chép cả câu	- Lớp từ Hán Việt: Tạo sự sang trọng, nhiều tầng ý nghĩa - Lớp từ bình dân, lời ăn tiếng nói hằng ngày, thành ngữ, tục ngữ...: Thể hiện sự gần gũi, bình dị. - Từ láy: tượng hình, tượng thanh - Hình ảnh : sinh động, giàu sức gợi, giản dị ... (tùy đề tài)
Hiểu như thế nào về ý nghĩa của	* Căn cứ:	

hình ảnh/ câu thơ/ đoạn thơ...	- Hình ảnh, câu thơ/ đoạn thơ để nêu ra cách hiểu của bản thân. - Nghĩa hiển ngôn/nghĩa gốc/nghĩa bề mặt (Điều nhà thơ thể hiện trực tiếp ở ngôn từ). - Nghĩa hàm ngôn/nghĩa chuyển/nghĩa sâu xa (các lớp nghĩa biểu tượng, ý nghĩa siêu thực ... gọi ra từ hình ảnh, chi tiết; tình cảm của nhà thơ, điều nhà thơ gửi gắm qua chi tiết, hình ảnh). * Cách trả lời: Hình ảnh.../ câu thơ... gọi ra cho em suy nghĩ về ...
* Nêu ý nghĩa, giá trị của hình ảnh, chi tiết tiêu biểu, câu thơ trong bài thơ. - Ý nghĩa/ giá trị về mặt nội dung tư tưởng: Điều nhà thơ thể hiện trực tiếp ở ngôn từ; các lớp nghĩa biểu tượng, ý nghĩa siêu thực gọi ra từ hình ảnh, chi tiết; tình cảm của nhà thơ, điều nhà thơ gửi gắm qua chi tiết, hình ảnh). - Ý nghĩa/ giá trị về mặt nghệ thuật: sáng tạo về ngôn ngữ, bút pháp; khẳng định tài năng của nhà thơ; thể hiện phong cách cá nhân của người viết...	
Chỉ ra yếu tố biểu tượng, tượng trưng, siêu thực trong văn bản	*Căn cứ Đặc trưng của yếu tố biểu tượng, tượng trưng, siêu thực. *Cách trả lời Ghi lại những hình ảnh, sự kiện, nhân vật có thể mang tính biểu tượng, tượng trưng hoặc siêu thực.
*Nhận xét / ý nghĩa của các yếu tố biểu tượng, tượng trưng, siêu thực trong văn bản - Tái hiện đối tượng thơ - Thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình - Chứa đựng nội dung, chủ đề tư tưởng của tác phẩm - Thể hiện liên tưởng, tưởng tượng độc đáo → Tác dụng: Giúp cho ý thơ sinh động, hấp dẫn, gợi cảm, tạo những liên tưởng sâu sắc, mang đến ý nghĩa triết lý sâu xa. Làm nổi bật rõ nội dung (chỉ rõ nghĩa tả thực và nghĩa biểu tượng), cảm xúc của nhân vật trữ tình. Qua đó thấy được tài năng của nhà thơ.	
Biện pháp tu từ	*Căn cứ - Các biện pháp tu từ dựa trên quan hệ liên tưởng: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá. Đặc điểm của các biện pháp tu từ này là thông qua hiện tượng chuyển nghĩa lâm thời của từ ngữ để làm nên hiệu quả biểu đạt.

	- Các biện pháp tu từ dựa trên quan hệ kết hợp: điệp ngữ, đảo ngữ, liệt kê, nói quá, nói giảm nói tránh. Đặc điểm của các biện pháp tu từ này là thông qua sự phối hợp, sắp xếp từ ngữ và các yếu tố ngữ âm để tạo ra những ý nghĩa bổ sung có hiệu quả cao. *Cách trả lời Trả lời ngắn gọn (gọi tên biện pháp tu từ - thể hiện ở hình ảnh, từ ngữ nào, yếu tố ngữ âm, từ vựng hay cấu trúc ngữ pháp thể hiện điều đó).
Hiệu quả/ tác dụng của biện pháp tu từ	- Về mặt nghệ thuật: giúp cho diễn đạt tăng sức biểu đạt/ gợi hình, gợi cảm/sinh động, hấp dẫn/hàm súc/tế nhị, uyển chuyển/dí dỏm, hài hước/tạo nhịp điệu hài hòa/giọng điệu bản khoăn, trần trờ/ mạch kết nối ngầm... (Tùy vào từng biện pháp mà lựa chọn từ ngữ cho phù hợp). - Về mặt nội dung: Nhấn mạnh... (nội dung được đề cập đến). Qua đó, thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả... (yêu mến, trân trọng/tự hào, ngợi ca/thương xót, đồng cảm...), đồng thời gửi gắm thông điệp, bài học, ý nghĩa ...
CÂU HỎI VỀ MẠCH CẢM XÚC	
Nêu sự vận động của mạch cảm xúc trong bài thơ.	* Căn cứ: - Khái niệm: Mạch cảm xúc là sự triển khai cảm xúc cụ thể của nhân vật trữ tình qua các khổ thơ. - Xác định bố cục bài thơ và ý chính từng phần. - Tìm những dấu hiệu chuyển biến về tâm trạng (qua hình ảnh, từ ngữ, nhịp điệu, giọng điệu) của nhân vật trữ tình qua các đoạn, các khổ và phân tích. * Cách trả lời: Bài thơ mở đầu với tâm trạng/ cảm xúc... ở khổ ... Tiếp theo nhân vật trữ tình bộc bạch cảm xúc ... ở khổ thơ Cuối cùng khép lại với tâm trạng ...
* Lí giải tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua bài thơ. - Chỉ ra đặc điểm tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình. - Nhận xét về tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình. - Chú ý những từ ngữ, câu thơ thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc yêu, ghét, khen, chê,... của người viết thể hiện thông qua nhân vật trữ tình trong bài thơ.	

CÂU HỎI VỀ ĐỀ TÀI, CHỦ ĐỀ, CẢM HỨNG CHỦ ĐẠO, CẢM XÚC CHỦ ĐẠO, THÔNG ĐIỆP

Xác định đề tài, chủ đề, cảm hứng chủ đạo, cảm xúc chủ đạo.	*Căn cứ:	
	Đề tài	Là phạm vi đời sống được thể hiện trong bài thơ (được các nhà thơ chọn sáng tác)
	Chủ đề	Là vấn đề chủ yếu, trọng tâm được tác giả tập trung soi rọi, tô đậm lên trong tác phẩm.
	Cảm hứng chủ đạo	Là nguồn cảm hứng ban đầu, là ý tưởng lớn nhà thơ gửi gắm tới độc giả, là nền tảng tư tưởng để nhà thơ xây dựng nên bài thơ.
	Cảm xúc chủ đạo	Là trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm nghệ thuật, gắn liền với một tư tưởng xác định, một sự đánh giá nhất định, gây tác động đến cảm xúc của người đọc.
	*Cách trả lời: - Đề tài: viết về...(tình yêu quê hương đất nước, người lính, chiến tranh,..) - Chủ đề: Thông qua hình ảnh/ nỗi niềm/ câu chuyện...bài thơ/ đoạn thơ thể hiện (tình cảm/ cảm xúc/ tình yêu/ nỗi lòng trần trở, suy tư...) của chủ thể trữ tình dành cho...(đối tượng nói đến)	
* Đánh giá chủ đề: + Chủ đề quen thuộc/ gần gũi/ mới lạ. + Góp phần làm rõ nội dung, tư tưởng của tác phẩm. + Thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả được thể hiện trong văn bản.		

Nhận xét cảm hứng chủ đạo của bài thơ.	* Căn cứ: - Tìm những từ ngữ, câu thơ bộc lộ trực tiếp tình cảm, cảm xúc, nhận xét, đánh giá của tác giả dành cho đối tượng trong tác phẩm. - Đánh giá cách tác giả lựa chọn sử dụng từ ngữ, hình ảnh khắc hoạ hình tượng trong tác phẩm. - Tìm hiểu những phát hiện, liên tưởng thú vị, tài hoa, tinh tế và độc đáo của tác giả dành cho đối tượng. - Đánh giá cách nhìn nhận, khám phá đối tượng ở nhiều góc độ, khía cạnh để phát hiện ra nhiều vẻ đẹp đa dạng của đối tượng. * Cách trả lời: - Gọi tên cảm hứng chủ đạo - Nhận xét về cách thể hiện cảm hứng chủ đạo trong tác phẩm: + Cảm hứng chủ đạo thể hiện xuyên suốt chiều dài của tác phẩm, được bộc lộ vừa trực tiếp vừa gián tiếp, tác động mạnh mẽ đến cảm xúc của người đọc. + Giúp độc giả cảm nhận rất rõ tình yêu, cảm xúc của tác giả dành cho đối tượng.
Thông điệp chính của bài thơ / thông điệp có ý nghĩa ...	* Căn cứ: Căn cứ vào nội dung văn bản để tìm ra ý nghĩa, bài học được gửi gắm đến trong văn bản * Cách trả lời: - Thông điệp sâu sắc/ ý nghĩa nhất tôi rút ra từ bài thơ là...(hãy/ cần phải/ không nên/ đừng...) - Lí giải: 03 lí lẽ (nhận thức, thái độ, hành động). - Thông điệp trên có (vai trò/ tầm quan trọng/ giá trị rất lớn) trong cuộc sống/ đời sống tinh thần của chúng ta * Lưu ý : Số câu/ số dòng đề yêu cầu
* Phân tích sự phù hợp/mối liên hệ giữa chủ đề, tư tưởng với cảm hứng chủ đạo trong văn bản thơ. - Xác định chính xác chủ đề, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo của bài thơ. - Phân tích sự phù hợp/mối liên hệ: + Chủ đề của bài thơ là ... Tư tưởng của bài thơ là Như vậy, tư tưởng bài thơ đã lí giải, làm sáng rõ cho chủ đề.	

+ Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là ... Tư tưởng của bài thơ cũng đã định hướng cho cảm hứng chủ đạo giúp tình cảm, giúp tình cảm được thanh lọc, có tính khái quát cao, thể hiện ý nghĩa nhân sinh sâu sắc. Cảm hứng của bài thơ cũng nhất quán với tư tưởng bài thơ, góp phần thể hiện rõ nét thái độ, sự nhận thức của nhà thơ.

→ Như vậy chủ đề, tư tưởng hoàn toàn phù hợp/có mối liên hệ chặt chẽ với cảm hứng chủ đạo của bài thơ.

CÂU HỎI VỀ NHẬN XÉT, CẢM NHẬN, ĐÁNH GIÁ, NÊU SUY NGHĨ CỦA BẢN THÂN

Câu hỏi	Câu trả lời
Bày tỏ quan điểm đồng tình hoặc không đồng tình với quan điểm của tác giả hoặc nội dung của tác phẩm.	- Đồng tình với quan điểm trên (Hoặc không đồng tình/ có phần đồng tình, có phần không đồng tình). - Lí giải: + Đồng tình: chỉ ra tính đúng đắn, tầm quan trọng của vấn đề nêu trong quan điểm (ý kiến). + Không đồng tình: chỉ ra mặt trái của vấn đề. + Vừa đồng tình vừa không đồng tình: kết hợp cả hai cách trả lời trên.
Đề xuất các giải pháp/ việc cần làm/ hành động... để giải quyết một vấn đề thực tiễn đặt ra từ đoạn thơ/ bài thơ	- Đọc kỹ văn bản để xác định vấn đề thực tiễn mà bài thơ/ đoạn thơ đề cập - Đưa ra những giải pháp thực tế, khả thi nhằm giải quyết vấn đề: + Giải pháp cá nhân: Những việc mỗi người có thể làm. + Giải pháp gia đình, cộng đồng: Vai trò của gia đình, tổ chức, trường học, xã hội. + Giải pháp của nhà nước, chính quyền: Chính sách, quy định cần thực hiện.)
Trình bày suy nghĩ/ cảm nhận về một khía cạnh, yếu tố đặc sắc của đoạn thơ/ bài	- Câu hỏi yêu cầu nêu suy nghĩ/cảm nhận → Không chỉ tóm tắt nội dung mà cần bày tỏ ý kiến, đánh giá. - Có thể đề cập đến nội dung (chủ đề, tư tưởng, thông điệp, nhân vật, hình ảnh...) hoặc nghệ thuật (ngôn ngữ, giọng điệu, biện pháp tu từ, cấu trúc văn bản...).
Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác dựa trên một tiêu chí cụ thể	- Điểm giống + Nội dung: Tìm sự giống nhau về đối tượng được miêu tả và để bộc lộ cảm xúc; mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình; cảm hứng chủ đạo; chủ đề; tư tưởng. + Nghệ thuật: Tìm sự giống nhau về thể thơ; cấu tứ; yếu tố tượng trưng, siêu thực; ngôn ngữ; giọng thơ; biện pháp nghệ thuật...

	- Điểm khác + Nội dung: Chỉ ra điểm khác về các phương diện: đối tượng được miêu tả và để bộc lộ cảm xúc; mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình; cảm hứng chủ đạo; chủ đề; tư tưởng. + Nghệ thuật: Chỉ ra điểm khác giữa hai câu thơ A với hai câu B về các phương diện: thể thơ; về thể thơ; cấu tứ; yếu tố tượng trưng, siêu thực; ngôn ngữ; giọng thơ; biện pháp nghệ thuật.
Đánh giá chức năng nhận thức/giáo dục/thẩm mỹ được thể hiện trong bài thơ.	- Chức năng nhận thức: Văn học giúp người đọc hiểu về đời sống hiện thực khách quan, hiểu người khác và hiểu chính mình. - Chức năng giáo dục: Văn học đem đến cho con người những bài học quý giá về lẽ sống, giúp con người biết yêu ghét đúng đắn, làm cho tâm hồn con người trở nên lành mạnh, trong sáng, cao thượng hơn. - Chức năng thẩm mỹ: Văn học giúp định hướng lí tưởng thẩm mỹ, mài sắc giác quan thẩm mỹ của con người nhờ đó người đọc biết rung động trước cái đẹp, biết thẩm định, thưởng thức cái đẹp nghệ thuật và biết phát hiện ra cái đẹp trong cuộc sống.
Từ suy nghĩ của nhân vật trữ tình, anh/chị hãy bày tỏ suy nghĩ về...	Thông qua suy nghĩ của nhân vật trữ tình / nội dung câu thơ (suy nghĩ gì/ nội dung gì), tôi thấy rằng ... (đưa ra suy nghĩ và lí giải cá nhân)

KĨ NĂNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

VBTT là kiểu VB viết ra để cung cấp thông tin một cách trung thực, khách quan thông qua việc mô tả, giải thích, giới thiệu, trình bày số liệu, sự kiện...nhằm giúp cho người đọc, người nghe nắm bắt thông tin một cách kịp thời, chính xác.

CÂU HỎI VỀ HÌNH THỨC CỦA VBTT

Dạng câu hỏi	Căn cứ - Cách trả lời		Tác dụng
Chỉ ra các yếu tố phi ngôn ngữ →Tác dụng	Các yếu tố phi ngôn ngữ - Tranh, ảnh, hình vẽ minh họa, infographic .. - Đường nét, hình khối, biểu tượng - Màu sắc. - Bảng vẽ, sơ đồ, bản đồ, biểu đồ... - Kỹ thuật trình bày (in đậm, in nghiêng, phóng to, thu nhỏ...)		- Giúp người đọc nắm thông tin chính văn bản một cách nhanh chóng. - Minh họa trực quan; giúp thông tin của văn bản trở nên cụ thể, rõ ràng, sinh động, dễ hiểu và dễ hình dung hơn với người đọc.
Các yếu tố hình thức (bao gồm cả yếu tố PNN)	- Nhan đề - Sa-pô - Hệ thống đề mục - Các chữ in nghiêng, in đậm - Phần chú thích bên dưới các phương tiện phi ngôn ngữ	- Nhan đề: khái quát thông tin chính của văn bản, giúp người đọc có cơ sở định hướng, tiếp nhận nội dung của văn bản. - Sa – pô: bao quát và tóm tắt nội dung của toàn văn bản; giúp độc giả có cái nhìn khái quát đồng thời khơi gợi trí tò mò của độc giả khám phá văn bản. - Hệ thống đề mục: làm rõ bố cục của văn bản, góp phần tóm tắt và làm nổi bật nội dung chính, hoặc chỉ ra điểm bắt đầu của một chủ đề hoặc một mục mới, giúp người đọc có cơ sở định hướng, tiếp nhận nội dung của văn bản. - Các chữ in nghiêng, in đậm thường được sử dụng để nhấn mạnh những từ ngữ then chốt. - Phần chú thích bên dưới các phương tiện phi ngôn ngữ: bổ sung thông tin cho hình ảnh, biểu đồ; tạo sự kết nối giữa các phương tiện phi ngôn ngữ với nội dung thông tin mà các phương tiện này hỗ trợ biểu đạt.	

Nhận xét sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề của văn bản: Nhan đề: phản ánh nội dung chính của văn bản; Nội dung: Cụ thể hóa, làm sáng tỏ nhan đề ...

CÂU HỎI VỀ HIỆU QUẢ BIỂU ĐẠT CỦA VBTT			
Dạng câu hỏi	Căn cứ - Cách trả lời		Hiệu quả
Chỉ ra yếu tố/ sự kết hợp các yếu tố: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản thông tin → Hiệu quả	- Tìm và đánh dấu lại trong toàn bộ văn bản những câu, đoạn có sử dụng yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận: + Yếu tố tự sự: sự việc/các sự việc được kể lại. + Yếu tố miêu tả: tái hiện từng đặc điểm/phương diện của đối tượng được giới thiệu. + Yếu tố biểu cảm: tình cảm của người viết đối với đối tượng được giới thiệu. + Yếu tố nghị luận: thể hiện thái độ đánh giá, nhận xét của người viết. - Chép lại số lượng câu văn/hình ảnh/ chi tiết theo yêu cầu của đề bài		- Làm cho văn bản thông tin bớt khô khan, tăng tính sinh động, hấp dẫn cho văn bản, lôi cuốn, thuyết phục người đọc, người nghe. - Giúp tác giả nhấn mạnh/khắc sâu... (nêu phương diện đặc điểm được nhấn mạnh/khắc sâu trong văn bản)
Chỉ ra sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ → Hiệu quả	- Chỉ ra đặc điểm yếu tố ngôn ngữ: + Từ: Khoa học, đơn nghĩa, tường minh/giàu cảm xúc... + Câu: Một mệnh đề/ câu nêu khái niệm/câu giới thiệu... - Yếu tố phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản là... (hình ảnh, số liệu, biểu đồ, ...).		- Văn bản trở nên sinh động, hấp dẫn, trực quan, thu hút người đọc. - Góp phần khẳng định vẻ đẹp/đặc điểm/tầm quan trọng/sự độc đáo của... (đối tượng được giới thiệu), qua đó bày tỏ thái độ thích thú/ngưỡng mộ/yêu mến/tự hào/tôn trọng của tác giả đối với... (đối tượng được giới thiệu).
So sánh hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ	Căn cứ vào tác dụng của các yếu tố phi ngôn ngữ để nhận ra hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ.		So sánh/ nhận xét: văn bản thông tin sử dụng thêm các yếu tố phi ngôn ngữ có tính sinh động, trực quan, hấp dẫn, thuyết phục và giúp bạn đọc dễ nắm bắt thông tin hơn...

CÂU HỎI VỀ DỮ LIỆU - THÔNG TIN		
Dạng câu hỏi	Căn cứ - Cách trả lời	
VB đã đề cập đến đối tượng nào ?	- Chú ý nhan đề, các từ ngữ được lặp đi lặp lại trong đoạn văn bản để xác định - Đối tượng đề cập đến thường nằm ở nhan đề, hoặc những từ ngữ lặp lại nhiều lần.	
Xác định thông tin chính được đề cập trong văn bản/ 1 đoạn văn	- Thông tin chính là thông tin được nhắc đến nhiều nhất trong văn bản → Chỉ nêu ra một thông tin. - Xác định những thông tin cụ thể trong văn bản (Dựa vào các đoạn được phân định, mỗi đoạn thường cung cấp 1 thông tin lớn.)	
Nhận xét về cách chọn lọc TT	- Thông tin được chọn lọc phù hợp với mục đích của văn bản - Đáp ứng được việc thực hiện mục đích ấy.	
Vai trò của thông tin chi tiết trong việc thể hiện thông tin chính	- Triển khai chi tiết cho thông tin chính; tạo tính khách quan và làm rõ thông tin chính. - Mỗi chi tiết góp phần làm rõ một phương diện nào đó của đối tượng nhưng tất cả cùng góp phần làm nổi bật các phương diện, các đặc điểm khác nhau của đối tượng. - Điều đó làm cho đối tượng hiện lên một cách đầy đủ, cụ thể, tạo ấn tượng sâu sắc với người đọc, người nghe.	
Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin	- Các phần, đoạn, câu trong VB đều cùng bàn về một chủ đề và được sắp xếp theo trình tự, bố cục hợp lí. - Người viết có thể sử dụng hệ thống đề mục, một số từ ngữ cụ thể ứng với từng kiểu bố cục để tạo sự kết nối giữa các phần, đoạn, câu trong văn bản.	
	Kiểu bố cục	Từ ngữ liên kết giữa các phần, đoạn, câu
	Trật tự thời gian	Trước tiên, đầu tiên, tiếp theo, kế tiếp, sau đó, khi, cuối cùng,...
	Trật tự không gian	Phía trước, đằng sau, trong..., ngoài..., trước..., sau..., trên..., dưới...,
	Mức độ quan trọng	Trước tiên, cuối cùng, chủ yếu, sau đó, quan trọng hơn là...
	Trật tự logic	- Cũng, tương tự như, hơn thế nữa, mặc dù, tuy nhiên, trái với, mặt khác, không giống với/ giống với...; Vì, bởi vì, kết quả là, do đó, nên,... - Vấn đề, lí do, nguyên nhân, đề xuất, kết luận...

Xác định loại dữ liệu được sử dụng trong phần văn bản → Loại dữ liệu ấy giữ vai trò gì trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản?	Tiêu chí	Dữ liệu sơ cấp		Dữ liệu thứ cấp.
	Định nghĩa	- Là loại dữ liệu nguồn hay dữ liệu gốc, mang tính khách quan cao, thường chưa được phân tích, diễn giải, xử lý. - Chức năng cung cấp thông tin chưa được xử lý hoặc bằng chứng, báo cáo, sự tường thuật trực tiếp, đầu tiên về một sự việc/ hiện tượng hoặc một phát hiện mới.		Loại dữ liệu cung cấp thông tin đã được người viết xử lý, kể lại, mô tả, tóm tắt, tổng hợp hoặc diễn giải, đánh giá từ những nguồn dữ liệu sơ cấp; tức là dữ liệu đã được nhìn nhận qua lăng kính chủ quan.
	Phân loại	Hiện vật, tranh ảnh gốc, nhật kí, thư từ, diễn văn, nội dung phỏng vấn, bản tường thuật của nhân chứng, tác phẩm nghệ thuật, dữ liệu thống kê,...	Dữ liệu trong các sách, báo, tạp chí như: bách khoa toàn thư, từ điển, sách tham khảo, sách giáo khoa, các bài báo, tạp chí có tính diễn giải, phân tích, bình luận, tổng hợp,... thông tin, bài phê bình các tác phẩm nghệ thuật.	
	Vai trò	- Tăng tính thuyết phục, độ tin cậy của thông tin chính - Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về đối tượng đang được nói đến - Thể hiện sự quan sát thu thập minh chứng nhằm biểu hiện rõ lịch sử, quá trình phát triển hoặc kết quả cuối cùng của đối tượng phản ánh.		
Hãy đánh giá về tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy	* Căn cứ: - Được trích từ các tài liệu có tính học thuật như tạp chí khoa học chuyên ngành, sách chuyên khảo, giáo trình; thông tin trên trang web/ báo cáo của các tổ chức, cơ quan, nhà xuất bản có uy tín; văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn của cơ quan quản lí nhà nước... - Được công bố bởi chuyên gia trong lĩnh vực đó và có người đọc là học giả hoặc chuyên gia trong lĩnh vực đó.			

của dữ liệu, thông tin được trình bày trong văn bản.	- Có tính minh bạch nếu dữ liệu được thu thập và phân tích hợp lý, có thể kiểm chứng được. - Có tính khách quan, không có tính định kiến và không được công bố vì mục đích thương mại hay chính trị. - Mới cập nhật hoặc được xuất bản trong thời gian gần đây. * Cách trả lời: - Dữ liệu có tính mới mẻ, cập nhật vì - Dữ liệu thông tin được trình bày có tính thuyết phục và độ tin cậy cao vì (nguồn dữ liệu/ tính logic trong cách trình bày/ thiên kiến tác giả...)	
Cách trình bày ý tưởng & thông tin, dữ liệu		
Cách trình bày	Định nghĩa	Dấu hiệu
Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian	- Là trình bày theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. - Sử dụng trong các văn bản lịch sử, tự thuật, tiểu sử, hướng dẫn quy trình tiến hành một hành động...	Từ ngữ chỉ thời gian như ngày, tháng, năm...hoặc các từ ngữ chỉ trình tự: trước hết, sau đó, tiếp theo...
Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả	- Là dựa vào mối quan hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. - Sử dụng trong văn bản lịch sử, văn bản khoa học mô tả hiện tượng tự nhiên.	Các từ chỉ quan hệ nhân quả như: bởi vì, cho nên, vì thế, do đó, nguyên nhân là, kết quả là...
Tổ chức thông tin theo tầm quan trọng của vấn đề	Là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông quan trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại.	Các từ ngữ chỉ thứ tự ưu tiên như: thứ nhất, thứ nhì, thứ ba...
Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản	Là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt của hai hay nhiều đối tượng.	Các từ ngữ thể hiện mối quan hệ so sánh, tương phản: giống với, khác với, ngược lại, tương tự như vậy, điểm chung điểm khác biệt...

CÂU HỎI VỀ TÍNH HỮU DỤNG CỦA NỘI DUNG VBTT

Dạng câu hỏi	Căn cứ - Cách trả lời
Từ nội dung văn bản, rút ra bài học, thông điệp có ý nghĩa cho bản thân?	* Căn cứ: Căn cứ vào nội dung, ý nghĩa của văn bản, căn cứ vào những hiểu biết, nhìn nhận của bản thân để rút ra bài học cho bản thân. * Cách trả lời: - Nêu khái quát nội dung văn bản - Nêu bài học/thông điệp ý nghĩa cho bản thân: nêu từ 2 bài học (Nên sử dụng câu có một trong các chức năng khuyên nhủ: hãy, nên, cần, phải..) <u>Lưu ý:</u> Nếu hỏi bài học sâu sắc nhất và lí giải thì chỉ nêu 1 bài học có ý nghĩa nhất, lí giải bằng một vài ý; Thông điệp cần ngắn gọn, cô đọng.
Thái độ, quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản.	- Nêu được quan điểm/thái độ của người viết được thể hiện trong văn bản. - Đánh giá/Nhận xét : + Nếu là quan điểm thái độ tích cực: Đó là quan điểm/thái độ đúng đắn, tiến bộ, thể hiện sự hiểu biết, trân trọng của tác giả đối với đối tượng được giới thiệu. + Nếu là quan điểm thái độ không tích cực: Đó là quan điểm /thái độ chưa đúng đắn, chưa phù hợp với bối cảnh văn hóa, kinh tế hiện nay, bày tỏ sự trân trọng, âu lo .. - Lưu ý: + Đọc kỹ và nắm được toàn bộ nội dung của văn bản.+ Chú ý đến hệ thống từ ngữ, câu văn thể hiện thái độ, ý kiến của tác giả về vấn đề. + Chú ý đến đoạn kết của văn bản để xác định tác giả đồng tình, không đồng tình, ca ngợi, phê phán vấn đề được phản ánh trong văn bản.
Ý nghĩa, tác động của văn bản	- Trình bày thái độ đồng ý hay không đồng ý của bản thân với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết.

	- Nêu tác động của văn bản đối với bản thân: Tác động về cách tiếp cận vấn đề được đặt ra trong văn bản; những thay đổi, tiếp nhận tích cực của bản thân về vấn đề. - Giải thích lí do mình nhận thấy tác động đó.
Từ nội dung văn bản, đề xuất các giải pháp	- Căn cứ: Căn cứ vào nội dung của văn bản; căn cứ vào nhận thức, thái độ và hành động của bản thân để đề xuất các giải pháp/những điều cần làm. - Cách trả lời: + Nêu khái quát nội dung văn bản + Đề xuất giải pháp/ những điều cần làm (Lưu ý: Đề xuất ít nhất 2 giải pháp/những điều cần làm mang ý nghĩa tích cực, hiệu quả)
Thông tin nào trong văn bản để lại cho anh/chị ấn tượng nhất? Vì sao?	- Chọn thông tin ấn tượng (phù hợp - gắn với những nội dung được đề cập đến trong văn bản) - Lí giải hợp lí, thuyết phục.